UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ HẢI THANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/QĐ-UBND	*Hải Thanh, ngày 15 tháng 07 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước xã Hải Thanh 6 tháng đầu năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI THANH

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với ngân sách các cấp;

Căn cứ Quyết định số số 8728/QĐ- UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với xã Hải Thanh;

Căn cứ Quyết định 8729/QĐ - UBND ngày 15/12/2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Hải Hậu về việc Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của HĐND xã Hải Thanh về việc phê chuẩn dự toán thu - chi và phương án phân bổ ngân sách năm 2024.

Xét đề nghị của Bộ phận tài chính về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước xã Hải Thanh 6 tháng đầu năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước xã Hải Thanh 6 tháng đầu năm 2024 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Uỷ ban nhân dân xã, Bộ phận tài chính và các ban ngành liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.
- Đảng uỷ xã.
- Các cơ quan đoàn thể xã hội
- Các trưởng xóm trong xã;
- Lưu: Văn phòng UBND. Bộ phận tài chính.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Thế Mạnh

UBND Xã: Hải Thanh

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**8.178.100.000**	**6.096.041.974**	**74,54**
1	**Các khoản thu xã hưởng 100 %**	**101.000.000**	**887.800.000**	**879,01**
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**2.596.220.000**	**1.165.792.737**	**44,90**
3	**Thu bổ sung**	**5.480.880.000**	**3.222.053.500**	**58,79**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.480.880.000	2.744.880.000	50,08
	- Bổ sung có mục tiêu		477.173.500	
4	**Thu chuyển nguồn**		**820.395.737**	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**8.178.100.000**	**3.625.108.124**	**44,33**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.500.000.000**	**485.400.000**	**32,36**
2	**Chi thường xuyên**	**6.511.100.000**	**3.139.708.124**	**47,01**
3	**Dự phòng**	**167.000.000**		

UBND Xã: Hải Thanh

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**12.301.880.000**	**8.178.100.000**	**7.902.479.808**	**6.096.041.974**	**64,24**	**74,54**
I	**Các khoản thu 100%**	**101.000.000**	**101.000.000**	**887.800.000**	**887.800.000**	**879,01**	**879,01**
1	Phí, lệ phí	26.000.000	26.000.000	23.600.000	23.600.000	90,77	90,77
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	45.000.000	45.000.000	100.000.000	100.000.000	222,22	222,22
3	Thu khác	30.000.000	30.000.000	764.200.000	764.200.000	2547,33	2547,33
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**6.720.000.000**	**2.596.220.000**	**2.972.230.571**	**1.165.792.737**	**44,23**	**44,90**
1	Các khoản thu phân chia	264.200.000	184.940.000	122.751.580	85.926.109	46,46	46,46
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.700.000	18.690.000	11.098.193	7.768.736	41,57	41,57
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	237.500.000	166.250.000	111.653.387	78.157.373	47,01	47,01
4	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.455.800.000	2.411.280.000	2.849.478.991	1.079.866.628	44,14	44,78
5	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	1.500.000.000	2.190.017.500	656.951.250	43,80	43,80
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	365.000.000	109.500.000	148.578.466	44.573.540	40,71	40,71
7	Thuế giá trị gia tăng	127.400.000	127.400.000	68.612.400	68.612.400	53,86	53,86
8	Thuế thu nhập cá nhân	963.400.000	674.380.000	442.270.625	309.729.438	45,91	45,93
III	**Thu chuyển nguồn**			**820.395.737**	**820.395.737**		
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.480.880.000**	**5.480.880.000**	**3.222.053.500**	**3.222.053.500**	**58,79**	**58,79**
1	Thu bổ sung cân đối	5.480.880.000	5.480.880.000	2.744.880.000	2.744.880.000	50,08	50,08
2	Thu bổ sung có mục tiêu			477.173.500	477.173.500		

UBND Xã: Hải Thanh

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**8.178.100.000**	**1.500.000.000**	**6.678.100.000**	**3.625.108.124**	**485.400.000**	**3.139.708.124**	**44,33**	**32,36**	**47,01**
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	781.436.000		781.436.000	408.097.918		408.097.918	52,22		52,22
2	Chi dân quân tự vệ	155.736.000		155.736.000	132.983.000		132.983.000	85,39		85,39
3	Chi trật tự an toàn xã hội	625.700.000		625.700.000	275.114.918		275.114.918	43,97		43,97
4	Chi giáo dục	827.120.000	620.420.000	206.700.000	10.400.000		10.400.000	0,61		5,03
5	Chi y tế	37.332.000		37.332.000	17.118.000		17.118.000	45,85		45,85
6	Chi văn hóa, thông tin	104.000.000		104.000.000	36.933.069		36.933.069	35,51		35,51
7	Chi phát thanh, truyền thanh	39.900.000		39.900.000	13.868.493		13.868.493	34,76		34,76
8	Chi thể dục, thể thao	11.700.000		11.700.000						
9	Chi bảo vệ môi trường	79.000.000		79.000.000	32.188.887		32.188.887	40,75		40,75
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.081.700.000	879.580.000	202.120.000	561.760.000	485.400.000	76.360.000	51,93	55,19	37,78
	Giao thông	957.580.000	879.580.000	78.000.000	485.400.000	485.400.000		50,69	55,19	
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	112.520.000		112.520.000	76.360.000		76.360.000	67,86		67,86
	Khuyến nông khuyến ngư	10.800.000		10.800.000						
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000	100		100,00
	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	56.720.000		56.720.000	31.360.000		31.360.000	55,29		55,29
	Thị chính									
	Các hoạt động kinh tế khác	11.600.000		11.600.000						
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.694.944.000		4.694.944.000	2.405.235.757		2.404.911.757	51,22		51,22
	Trong đó: Quỹ lương				2.233.570.950		2.233.570.950			
	Quản lý Nhà nước	2.386.924.000		2.386.924.000	1.187.928.080		1.187.928.080	49,77		49,77
	Đảng Cộng sản Việt Nam	993.218.000		993.218.000	594.372.727		594.372.727	59,81		59,81
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	478.258.000		478.258.000	252.290.190		252.290.190	52,75		52,75
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	209.020.000		209.020.000	88.028.600		88.028.600	42,11		42,11
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	204.523.000		204.523.000	93.409.500		93.409.500	45,67		45,67
	Hội Cựu chiến binh	157.893.000		157.893.000	75.463.440		75.463.440	47,79		47,79
	Hội Nông dân	168.860.000		168.860.000	83.107.220		83.107.220	49,22		49,22

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
	Các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác	15.000.000		15.000.000	4.500.000		4.500.000	30		30
	Hội khuyến học	3.000.000		3.000.000						
	Hội Người cao tuổi	41.624.000		41.624.000	12.312.000		12.312.000	29,58		29,58
	Hội chữ thập đỏ	36.624.000		36.624.000	13.824.000		13.824.000	37,75		37,75
12	Chi cho công tác xã hội	342.368.000		342.368.000	139.506.000		139.506.000	40,75		40,75
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	209.412.000		209.412.000	104.706.000		104.706.000	50		50
	Trợ cấp xã hội	60.156.000		60.156.000	14.500.000		14.500.000	24,1		24,1
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	72.800.000		72.800.000	20.300.000		20.300.000	27,88		27,88
13	Chi khác	11.600.000		11.600.000						
14	Dự phòng	167.000.000		167.000.000						
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									